VJE Tạp chí Giáo dục (2026), 26(21), 21-29 ISSN: 2354-0753

ĐỀ XUẤT KHUNG LÍ THUYẾT QUẢN LÍ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH NHẬT BẢN HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO MÔ HÌNH CIPO

A PROPOSED THEORETICAL FRAMEWORK FOR MANAGING TRAINING ACTIVITIES IN JAPANESE STUDIES AT UNIVERSITY LEVEL BASED ON THE CIPO MODEL

Đinh Thi Kim Thoa[1,+], Dương Thị Kim Oanh[2]

[1]Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
[2]Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
+Tác giả liên hệ ● Email: thikimthoa.dinh@hcmussh.edu.vn

Received: 16/8/2026
Accepted: 28/8/2026
Published: 05/11/2026

Keywords
Japanese Studies, training management, CIPO model, higher education

ABSTRACT
In the context of education internationalization and growing demand for human resources with a comprehensive understanding of Japan, this study aims to propose a theoretical framework for managing undergraduate Japanese Studies education based on the CIPO model. The study employs a literature review approach, combined with the analysis, comparison, and synthesis of educational management studies, the CIPO model, and Japanese Studies education. The proposed framework comprises four components - Context, Input, Process, and Output - which are operationalized through four management functions: planning, organizing, leading, and check, while also taking into account internal and external factors that may influence the system. The study's contribution lies in specifying and structuring the CIPO framework in accordance with the interdisciplinary, language-and-culture-oriented, and internationally oriented characteristics of Japanese Studies education. The proposed theoretical framework has not yet been empirically validated; however, it provides a basis for developing research instruments, examining the current state of educational management, and further testing and refining the framework in subsequent studies.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục và quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản ngày càng mở rộng, đào tạo nguồn nhân lực có năng lực ngôn ngữ, hiểu biết về văn hóa, xã hội và kinh tế Nhật Bản trở thành một yêu cầu ngày càng rõ nét. Nhật Bản học vì vậy phát triển theo hướng liên ngành, gắn với quốc tế hóa, giao lưu học thuật và nhu cầu nhân lực trong bối cảnh mới (Perkins và Reig, 2022; Al-Mamun, 2022). Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy nội dung và phương thức đào tạo Nhật Bản học đang được điều chỉnh theo sự thay đổi của môi trường học thuật và xã hội (Matela, 2021; Unedaya, 2022).

Sự chuyển biến này đặt ra yêu cầu tiếp cận hoạt động đào tạo không chỉ từ nội dung và phương pháp giảng dạy mà còn từ góc độ quản lí một hệ thống có các thành tố liên kết và tác động qua lại. Trong giáo dục đại học, quản lí đào tạo gắn với việc hoạch định mục tiêu, tổ chức nguồn lực, điều hành quá trình thực hiện, kiểm soát kết quả và điều chỉnh hoạt động trên cơ sở phản hồi (Nguyễn Lộc và cộng sự, 2009; Bush, 2020). Đồng thời, định hướng phát triển năng lực, chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng ngày càng được nhấn mạnh trong thiết kế và đánh giá chương trình đào tạo (Biggs và Tang, 2011; Banta và Palomba, 2014; ASEAN University Network, 2020).

Trong số các cách tiếp cận hệ thống, CIPO (Context-Input-Process-Output) cung cấp cấu trúc để xem xét mối quan hệ giữa bối cảnh, các điều kiện đầu vào, quá trình thực hiện và kết quả của hoạt động giáo dục (Scheerens, 1990, 2015). Cách tiếp cận này đã được vận dụng trong nghiên cứu quản lí đào tạo và chất lượng giáo dục, trong đó có các nghiên cứu tại Việt Nam (Đào Duy Phong, 2020; Văn Thị Thiên Hà và cộng sự, 2025). Tuy nhiên, các thành tố CIPO cần được cụ thể hóa theo đối tượng và bối cảnh đào tạo cụ thể thay vì được sử dụng như một cấu trúc khái quát cho mọi chương trình.

Đối với Nhật Bản học, tổng quan của Đinh Thị Kim Thoa (2025b) cho thấy các nghiên cứu về đào tạo trình độ đại học chủ yếu đề cập đến chương trình, giảng viên - người học và các điều kiện bảo đảm, trong khi nghiên cứu lí luận về quản lí hoạt động đào tạo còn hạn chế. Trong phạm vi các tài liệu được tổng hợp, chưa xác định được một

khung lí thuyết tích hợp CIPO với các chức năng quản lí, đồng thời được cụ thể hóa theo đặc thù của đào tạo Nhật Bản học trình độ đại học (Đinh Thị Kim Thoa, 2025b). Đây là khoảng trống được nghiên cứu tiếp cận theo hướng xây dựng và cấu trúc hóa một khung lí thuyết đề xuất.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhằm đề xuất khung lí thuyết quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học theo mô hình CIPO, làm cơ sở cho các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo. Bài báo tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Khung lí thuyết quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học theo mô hình CIPO gồm những thành tố cốt lõi nào? (2) Đặc thù liên ngành của Nhật Bản học được cụ thể hóa như thế nào trong từng thành tố CIPO và các chức năng quản lí? (3) Những yếu tố bên trong và bên ngoài nào cần được xem xét khi vận dụng khung lí thuyết quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trong giáo dục đại học?

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập và lựa chọn tài liệu: Nghiên cứu sử dụng tổng quan tài liệu theo hướng tổng hợp tích hợp (Snyder, 2019) để xây dựng cơ sở lí luận và đề xuất khung quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học theo mô hình CIPO. Tài liệu được tìm kiếm từ cơ sở dữ liệu học thuật (Scopus, ERIC), nền tảng xuất bản khoa học (ScienceDirect, Taylor và Francis Online, Routledge) và công cụ tìm kiếm học thuật (Google Scholar), đồng thời bổ sung sách chuyên khảo, văn bản chính sách và các công trình khoa học trong và ngoài nước. Các nhóm từ khóa được kết hợp bằng toán tử AND/OR, gồm "Japanese Studies", "Japanese language education", "training management", "CIPO model", "日本研究" (nghiên cứu Nhật Bản), "日本語教育" (giáo dục tiếng Nhật), "quản lí hoạt động đào tạo" và "Nhật Bản học". Tài liệu được lựa chọn trong giai đoạn 1990-2025, ưu tiên các công trình có liên quan trực tiếp đến CIPO, quản lí đào tạo, giáo dục đại học và Nhật Bản học. Tiêu chí đưa vào gồm: nguồn học thuật hoặc chính thức, có thông tin xuất bản rõ ràng và cung cấp cơ sở cho việc xác định khái niệm, thành tố quản lí hoặc đặc điểm đào tạo Nhật Bản học; loại trừ tài liệu trùng lặp, không liên quan trực tiếp hoặc không đáp ứng yêu cầu học thuật.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: Nghiên cứu sử dụng phân tích nội dung kết hợp tổng hợp theo chủ đề. Các nội dung được mã hóa định hướng theo bốn thành tố Context, Input, Process và Output dựa trên Scheerens (1990, 2015) và các nghiên cứu vận dụng CIPO trong quản lí đào tạo (Đào Duy Phong, 2020; Văn Thị Thiên Hà và cộng sự, 2025). Sau đó, các nội dung được so sánh, đối chiếu và tổng hợp để xác định các nhóm nội dung quản lí và những đặc điểm đặc thù của Nhật Bản học, gồm tính liên ngành, năng lực ngôn ngữ - văn hóa, quốc tế hóa, hợp tác với Nhật Bản và định hướng nguồn nhân lực (Chou, 2017; Ogawa và Seaton, 2020; Pratama và Purnomo, 2020; Matela, 2021; Unedaya, 2022; Al-Mamun, 2022; Đinh Thị Kim Thoa, 2025a).

Logic tích hợp khung: Trên cơ sở quan niệm quản lí là quá trình tác động có hệ thống đến mục tiêu, nguồn lực, quá trình thực hiện và kết quả, nghiên cứu đối chiếu bốn thành tố CIPO với bốn chức năng quản lí lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra (Nguyễn Lộc và cộng sự, 2009). Việc tích hợp được thực hiện bằng cách xác định nội dung của từng chức năng trong mỗi thành tố CIPO, nhóm các nội dung tương đồng và loại bỏ trùng lặp, từ đó hình thành ma trận CIPO với các chức năng quản lí làm cơ sở đề xuất khung lí thuyết. ChatGPT (GPT-5.6, OpenAI) được sử dụng để hỗ trợ gợi ý từ khóa, tìm kiếm, dịch thuật và hệ thống hóa thông tin. Mọi thông tin do AI gợi ý đều được tác giả kiểm chứng với nguồn gốc; việc lựa chọn, phân tích và diễn giải do tác giả thực hiện.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số khái niệm

3.1.1. Quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học

Khái niệm "quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học". Quản lí được tiếp cận từ các góc độ chức năng, quá trình và hệ thống, song đều thống nhất là quá trình tác động có mục đích của chủ thể quản lí nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đạt mục tiêu của tổ chức. Theo tiếp cận chức năng hiện đại, quá trình quản lí được cấu thành bởi bốn chức năng: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra (Nguyễn Lộc và cộng sự, 2009); trong giáo dục, quản lí còn là quá trình điều phối các nguồn lực nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục (Bush, 2020).

Trong giáo dục đại học, quản lí hoạt động đào tạo giữ vai trò trung tâm trong bảo đảm chất lượng chương trình, bao gồm quản lí mục tiêu và chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, hình thức và phương pháp đào tạo, đánh giá kết quả học tập, đội ngũ giảng viên, người học và các nguồn lực hỗ trợ (Bộ GD-ĐT, 2025). Trên cơ sở đó, nghiên cứu này quan niệm quản lí hoạt động đào tạo là quá trình tác động có mục đích của chủ thể quản lí đến các thành tố của hoạt động đào tạo nhằm bảo đảm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình.

Nhật Bản học là lĩnh vực nghiên cứu liên ngành về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và quan hệ quốc tế của Nhật Bản. Trong đó, tiếng Nhật được xem là phương tiện tiếp cận đối tượng nghiên cứu, còn mục tiêu

cốt lõi là phát triển năng lực phân tích và lí giải các vấn đề của Nhật Bản trong bối cảnh khu vực và toàn cầu (Ogawa và Seaton, 2020; Pratama và Purnomo, 2020; Đinh Thị Kim Thoa, 2025b). Theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT, Nhật Bản học thuộc nhóm Đất nước học trong lĩnh vực Khu vực học, có mã ngành 7310613 (Bộ GD-ĐT, 2022); đồng thời, chương trình đào tạo trình độ đại học phải đáp ứng các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2016).

Từ đặc trưng liên ngành của Nhật Bản học và quan điểm quản lí hoạt động đào tạo, quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học được hiểu là quá trình tác động có mục đích của chủ thể quản lí đến các thành tố của hoạt động đào tạo, bao gồm mục tiêu và chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, hình thức và phương pháp đào tạo, đánh giá kết quả học tập, đội ngũ giảng viên, sinh viên và các điều kiện bảo đảm chất lượng, nhằm đạt chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, sự phát triển của khoa học Nhật Bản học cũng như bối cảnh hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học.

Đặc thù đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học. Đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học là quá trình phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua chương trình đào tạo liên ngành, tích hợp tiếng Nhật với các lĩnh vực lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và quan hệ quốc tế của Nhật Bản. Khác với các chương trình đào tạo ngoại ngữ, tiếng Nhật vừa là năng lực cốt lõi vừa là công cụ để tiếp cận tri thức chuyên ngành, trong khi mục tiêu đào tạo hướng tới hình thành năng lực phân tích, nghiên cứu, giao tiếp liên văn hóa và giải quyết các vấn đề trong môi trường quốc tế (Chou, 2017; Ogawa và Seaton, 2020; Pratama và Purnomo, 2020). Đặc thù này đòi hỏi chương trình đào tạo phải bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập, đội ngũ giảng viên, hoạt động trải nghiệm thực tiễn và hợp tác với các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và tổ chức của Nhật Bản. Đồng thời, việc đào tạo cần phát triển đồng thời năng lực ngôn ngữ, năng lực chuyên môn, năng lực liên văn hóa và năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và xu hướng quốc tế hóa giáo dục đại học (Biggs và Tang, 2011; Deardorff, 2006). Chính tính liên ngành, tính ứng dụng và mức độ gắn kết chặt chẽ với môi trường học thuật, văn hóa và nghề nghiệp Nhật Bản đã tạo nên đặc thù của đào tạo ngành Nhật Bản học, đồng thời đặt ra những yêu cầu riêng đối với công tác quản lí hoạt động đào tạo.

3.1.2. Mô hình quản lí đào tạo CIPO

Trong giáo dục đại học, nhiều mô hình quản lí và bảo đảm chất lượng đã được phát triển nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Các mô hình như Organization Elements Model (OEM), AUN-QA hay ISO 21001:2018 đều tiếp cận hoạt động đào tạo như một hệ thống gồm nhiều thành tố có mối quan hệ chặt chẽ, nhấn mạnh quản lí nguồn lực, quá trình đào tạo và kết quả đầu ra (Trần Khánh Đức và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, các mô hình này chủ yếu tập trung vào từng giai đoạn hoặc tiêu chí chất lượng, trong khi chưa phản ánh đầy đủ tác động của bối cảnh và cơ chế phản hồi giữa các thành tố của hệ thống đào tạo.

Mô hình CIPO do Scheerens (1990) đề xuất và được UNESCO phát triển thành khung đánh giá chất lượng giáo dục dựa trên tiếp cận hệ thống đã khắc phục hạn chế này. Theo CIPO, hoạt động đào tạo là một hệ thống mở, trong đó bối cảnh (Context), đầu vào (Input), quá trình (Process) và đầu ra (Output) có mối quan hệ tương tác. Các nghiên cứu về mô hình hiệu quả giáo dục cũng chỉ ra khả năng tồn tại của các vòng phản hồi từ kết quả đến các điều kiện và chính sách của hệ thống, tạo cơ sở cho việc điều chỉnh và cải tiến (Scheerens, 2015).

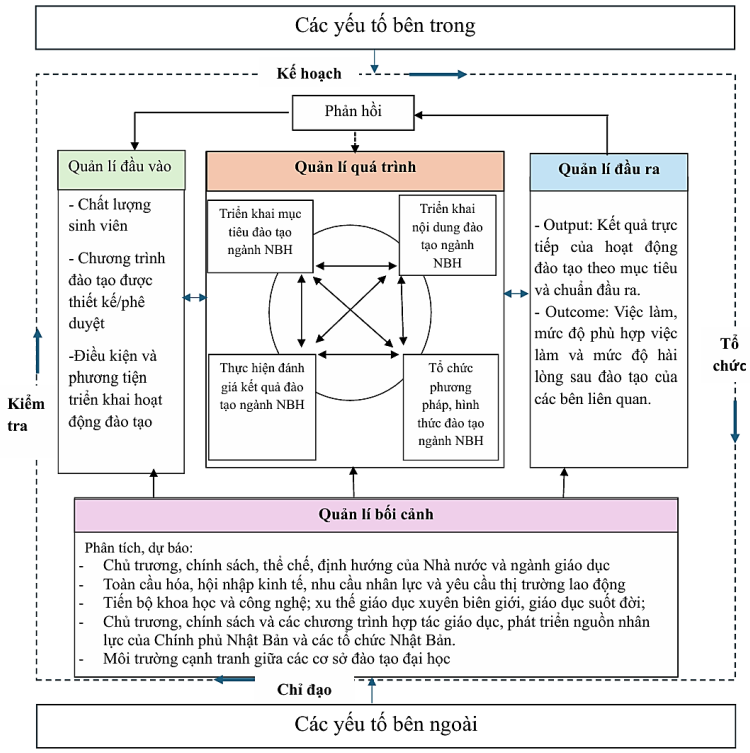
Các nghiên cứu của Đào Duy Phong (2020) và Văn Thị Thiên Hà và cộng sự (2025) cho thấy CIPO đã được vận dụng trong nghiên cứu quản lí đào tạo và quản lí chất lượng giáo dục, với trọng tâm phân tích mối quan hệ giữa bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra trong những bối cảnh giáo dục cụ thể. Trên cơ sở kế thừa cách tiếp cận này, nghiên cứu xác định bối cảnh là các điều kiện, yêu cầu và xu hướng của môi trường bên ngoài có khả năng định hướng mục tiêu, yêu cầu và sự vận hành của hoạt động đào tạo; đầu vào gồm người học, đội ngũ, chương trình và các điều kiện bảo đảm; quá trình là quá trình tổ chức và triển khai đào tạo; đầu ra là kết quả trực tiếp theo mục tiêu và chuẩn đầu ra. Các thành tố được xem xét trong mối quan hệ tương tác và phản hồi nhằm phục vụ điều chỉnh hoạt động đào tạo (Scheerens, 1990, 2015; Đào Duy Phong, 2020; Văn Thị Thiên Hà và cộng sự, 2025).

Trong nghiên cứu này, CIPO được thích ứng như một khung phân tích quản lí hoạt động đào tạo, thông qua việc cụ thể hóa nội dung của từng thành tố theo đặc thù ngành Nhật Bản học và đối chiếu với bốn chức năng quản lí lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra (Nguyễn Lộc và cộng sự, 2009). Cách cấu trúc này tập trung làm rõ nội hàm quản lí của từng thành tố CIPO và các chức năng quản lí trong bối cảnh đào tạo Nhật Bản học. Đặc thù liên ngành, ngôn ngữ - văn hóa, quốc tế hóa và định hướng nguồn nhân lực của ngành được sử dụng làm cơ sở để lựa chọn và cụ thể hóa các nội dung quản lí (Ogawa và Seaton, 2020; Pratama và Purnomo, 2020; Matela, 2021; Al-Mamun, 2022; Đinh Thị Kim Thoa, 2025b).

Vì vậy, khung CIPO và các chức năng quản lí được trình bày trong nghiên cứu là khung lí thuyết do tác giả đề xuất trên cơ sở tổng hợp và thích ứng các tiếp cận hiện có, được sử dụng làm cơ sở để xác định các nội dung và chỉ báo nghiên cứu, xây dựng công cụ khảo sát và tiếp tục kiểm định trong thực tiễn giáo dục đại học.

3.2. Nội dung quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học theo mô hình CIPO

Mặc dù mô hình CIPO của Scheerens (1990) cung cấp khung tiếp cận hệ thống để quản lí và đánh giá chất lượng giáo dục, các thành tố của mô hình vẫn mang tính khái quát. Do đó, khi vận dụng vào quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học, cần cụ thể hóa các thành tố phù hợp với phạm vi quản lí của đơn vị trong cơ sở giáo dục đại học. Trên cơ sở kế thừa cấu trúc Context-Input-Process-Output, nghiên cứu xác định các nội dung quản lí của từng thành tố và tích hợp chúng với bốn chức năng quản lí: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra, làm cơ sở xây dựng khung lí thuyết nghiên cứu (hình 1).



Hình 1. Khung lí thuyết quản lí hoạt động đào tạo theo mô hình CIPO ngành Nhật Bản học trình độ đại học
Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở tổng hợp và tích hợp CIPO (Scheerens, 1990, 2015) với các chức năng quản lí (Nguyễn Lộc và cộng sự, 2009).

Trong khung đề xuất, Context, Input, Process và Output được phân định theo vị trí và chức năng trong hệ thống đào tạo. Context là môi trường bên ngoài tạo yêu cầu và định hướng; Input gồm các nguồn lực, điều kiện và thiết kế đào tạo; Process là quá trình vận hành các đầu vào; Output là kết quả trực tiếp của quá trình đào tạo. Theo đó, thiết kế chương trình thuộc Input, còn triển khai chương trình thuộc Process. Outcome được xem là kết quả sau đào tạo, như khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và mức độ hài lòng; thông tin này cung cấp cơ sở phản hồi để điều chỉnh Input và Process. Các yếu tố bên trong và bên ngoài được xem là yếu tố ảnh hưởng xuyên suốt, không đồng nhất với các thành tố CIPO.

Bảng 1. Ma trận nội dung quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học theo các thành tố CIPO và chức năng quản lí

Thành tố CIPO/ Chức năng quản lí	**Lập kế hoạch**	**Tổ chức**	**Lãnh đạo**	**Kiểm tra**
Context	Phân tích, dự báo chính sách, thị trường lao động, nhu cầu nhân lực Nhật Bản học	Thiết lập cơ chế thu thập và chia sẻ thông tin bối cảnh	Định hướng thích ứng với thay đổi của môi trường	Theo dõi biến động bối cảnh, đánh giá mức độ phù hợp của định hướng

Input	Xác định nhu cầu tuyển sinh, đội ngũ, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và nguồn lực	Phân bổ nguồn lực, bố trí đội ngũ, hoàn thiện chương trình đào tạo và điều kiện bảo đảm	Huy động, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực	Kiểm tra mức độ đầy đủ, phù hợp và sẵn sàng của đầu vào
Process	Lập kế hoạch triển khai chương trình đào tạo, dạy học, thực tập, đánh giá	Phân công giảng dạy, tổ chức học tập, hỗ trợ người học	Hướng dẫn, điều phối và thúc đẩy thực hiện chương trình đào tạo	Giám sát dạy học, đánh giá, thu thập phản hồi và điều chỉnh
Output	Xác định mục tiêu và chỉ báo kết quả đầu ra	Tổ chức đo lường và tổng hợp kết quả	Sử dụng kết quả để cải tiến hoạt động đào tạo	Đánh giá mức độ đạt PLO, kết quả học tập và tốt nghiệp

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Lộc và cộng sự (2009), Scheerens (1990, 2015), Biggs và Tang (2011), Bush (2020)).

Bảng 1 cụ thể hóa mối quan hệ giữa bốn thành tố của hệ thống đào tạo (CIPO) và bốn chức năng quản lí. Với Context, quản lí tập trung vào phân tích, dự báo và thích ứng với môi trường; Input nhằm hoạch định, tổ chức và kiểm tra các nguồn lực, điều kiện và thiết kế đào tạo; tại Process thực hiện tổ chức, lãnh đạo và giám sát việc triển khai; Output tập trung xác định chỉ báo, đo lường, đánh giá kết quả và sử dụng thông tin để cải tiến. Như vậy, các chức năng quản lí được vận dụng xuyên suốt các thành tố CIPO, trong khi phản hồi từ Output và Outcome cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh các thành tố trước, tạo thành cơ chế cải tiến của hệ thống.

3.2.1. Quản lí bối cảnh

Bối cảnh là tập hợp các điều kiện, yêu cầu và xu hướng của môi trường bên ngoài định hướng mục tiêu và sự vận hành của hệ thống đào tạo. Đối với ngành Nhật Bản học, bối cảnh có tính đặc thù do chịu ảnh hưởng đồng thời của chủ trương, chính sách giáo dục của Việt Nam; quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản; xu hướng toàn cầu hóa, chuyển đổi số và giáo dục xuyên biên giới; sự phát triển của KH-CN; nhu cầu nguồn nhân lực của doanh nghiệp; cùng các chương trình hỗ trợ từ Chính phủ và các tổ chức Nhật Bản, và sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học cũng như yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động đòi hỏi chương trình đào tạo phải liên tục đổi mới để duy trì tính phù hợp và năng lực cạnh tranh (Ogawa và Seaton, 2020; Unedaya, 2022; Al-Mamun, 2022; Đinh Thị Kim Thoa, 2025a).

Đặc biệt, nhu cầu thị trường lao động và định hướng hợp tác và phát triển của Nhật Bản là những tín hiệu có ý nghĩa trực tiếp đối với đào tạo Nhật Bản học. Sự thay đổi về nhu cầu tuyển dụng, lĩnh vực sử dụng lao động, yêu cầu về tiếng Nhật, năng lực chuyên môn và năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa đòi hỏi cơ sở đào tạo thường xuyên cập nhật và dự báo yêu cầu mới. Đồng thời, các chính sách, chương trình hợp tác và phát triển nhân lực của Chính phủ Nhật Bản và các tổ chức Nhật Bản tạo ra những cơ hội và yêu cầu mới đối với đào tạo, hợp tác và kết nối Việt Nam - Nhật Bản. Do đó, các yếu tố này được xem là tín hiệu của môi trường cần được nhận diện và phân tích.

Trên cơ sở đó, quản lí bối cảnh tập trung vào xác định các vấn đề cần theo dõi, phân tích và dự báo xu hướng của môi trường; thiết lập cơ chế thu thập, cập nhật và chia sẻ thông tin bối cảnh, định hướng sự thích ứng của đơn vị đào tạo trước những thay đổi của môi trường, theo dõi, đánh giá mức độ phù hợp của định hướng đào tạo với bối cảnh và sử dụng thông tin phản hồi để điều chỉnh. Như vậy, quản lí bối cảnh thực chất là quản lí quá trình nhận diện, phân tích, dự báo và phản hồi đối với môi trường, qua đó cung cấp căn cứ định hướng quản lí đầu vào, quá trình và đầu ra của đào tạo ngành Nhật Bản học (Nguyễn Lộc và cộng sự, 2009; Bush, 2020).

3.2.2. Quản lí đầu vào

Trong mô hình CIPO, đầu vào là các nguồn lực và điều kiện nội tại được chuẩn bị, huy động và phân bổ để bảo đảm hệ thống đào tạo sẵn sàng vận hành và đạt mục tiêu (Scheerens, 1990, 2015; UNESCO, 2005). Đối với ngành Nhật Bản học, quản lí đầu vào tập trung vào chất lượng sinh viên; chương trình đào tạo ở trạng thái thiết kế, phê duyệt và sẵn sàng triển khai; và các điều kiện bảo đảm, gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu, tài chính và nguồn lực hợp tác (Đinh Thị Kim Thoa, 2025a). Đặc thù nổi bật là đội ngũ gồm giảng viên người Nhật và giảng viên chuyên ngành có năng lực tiếng Nhật chuyên sâu, am hiểu sâu về Nhật Bản, cần được bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu và ổn định; đồng thời có học liệu tiếng Nhật, tư liệu chuyên ngành và phương tiện phù hợp với đặc trưng ngôn ngữ, liên ngành và quốc tế của Nhật Bản học (Ogawa và Seaton, 2020; Al-Mamun, 2022; Matela, 2021).

Nội dung quản lí đầu vào bao gồm lập kế hoạch xác định quy mô, cơ cấu và tiêu chuẩn tuyển sinh; dự báo nhu cầu đội ngũ; rà soát, cập nhật thiết kế chương trình theo mục tiêu, chuẩn đầu ra và yêu cầu các bên liên quan; đồng thời xác định các điều kiện bảo đảm (Biggs và Tang, 2011; ASEAN University Network, 2020). Hỗ trợ tổ chức tuyển sinh, bố trí đội ngũ, chuẩn bị chương trình, học liệu, cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực hợp tác với trường đại học, doanh nghiệp và tổ chức Nhật Bản. Chỉ đạo điều phối, phát triển và duy trì các nguồn lực, đặc biệt bảo đảm đội ngũ đủ, ổn định và phù hợp về chuyên môn, tiếng Nhật và lĩnh vực Nhật Bản học (Bush, 2020; Al-Mamun, 2022). Kiểm tra, đánh giá chất lượng và mức độ sẵn sàng của sinh viên, chương trình, đội ngũ và các điều kiện bảo đảm; xác định khoảng thiếu hụt để kịp thời điều chỉnh (Banta và Palomba, 2014; Scheerens, 2015).

Phản hồi từ quá trình và kết quả đào tạo được sử dụng như căn cứ điều chỉnh đầu vào. Kết quả học tập, đánh giá quá trình, phản hồi của sinh viên, giảng viên và các bên liên quan có thể dẫn đến điều chỉnh tuyển sinh, phát triển đội ngũ, điều chỉnh thiết kế chương trình, bổ sung học liệu, cơ sở vật chất và các nguồn lực bảo đảm (Banta và Palomba, 2014; Scheerens, 2015). Như vậy, quản lí đầu vào ngành Nhật Bản học hướng tới bảo đảm đủ, đúng, phù hợp, sẵn sàng, tạo nền tảng cho quá trình đào tạo vận hành hiệu quả; đồng thời được điều chỉnh liên tục trên cơ sở phản hồi từ quá trình và kết quả đào tạo.

3.2.3. Quản lí quá trình

Quản lí quá trình là quá trình vận hành và chuyển hóa các nguồn lực đầu vào thành sự phát triển của người học thông qua dạy học, học tập, kiểm tra - đánh giá và các hoạt động hỗ trợ (Scheerens, 1990, 2015). Khác với Input - tập trung vào sự sẵn sàng của các điều kiện đào tạo - quản lí quá trình tập trung vào cách thức tổ chức, điều phối, giám sát và cải tiến các hoạt động đào tạo. Đối với Nhật Bản học, quá trình này phải gắn kết năng lực tiếng Nhật, tri thức liên ngành về Nhật Bản, năng lực giao tiếp liên văn hóa và khả năng vận dụng vào thực tiễn (Deardorff, 2006; Ogawa và Seaton, 2020; Matela, 2021).

Nội dung quản lí quá trính bao gồm lập kế hoạch xác định tiến trình, phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra - đánh giá và các hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm phù hợp với mục tiêu chương trình; chú trọng sự liên kết giữa các học phần tiếng Nhật và chuyên ngành (Biggs và Tang, 2011; ASEAN University Network, 2020). Kế đến tổ chức điều phối dạy - học trên lớp và ngoài lớp, thực hành tiếng Nhật, nghiên cứu, trải nghiệm văn hóa - xã hội, thực tập nghề nghiệp và giao lưu, trao đổi học thuật với Nhật Bản; bảo đảm người học có cơ hội sử dụng tiếng Nhật và vận dụng tri thức trong các tình huống thực tiễn. Tiếp theo, lãnh đạo định hướng giảng viên đổi mới phương pháp, tăng cường học tập chủ động, ứng dụng công nghệ và kết nối học thuật với thực tiễn Nhật Bản; đồng thời thúc đẩy môi trường học tập, thực tập và trải nghiệm có tính tương tác, liên văn hóa (Deardorff, 2006; Unedaya, 2022). Cuối cung, kiểm tra theo dõi chất lượng thực hiện dạy - học, thực tập và trải nghiệm; đánh giá tiến bộ của người học, mức độ phù hợp của phương pháp và hiệu quả đánh giá; thu thập phản hồi từ người học, giảng viên và các bên liên quan để điều chỉnh quá trình đào tạo (Banta và Palomba, 2014; ASEAN University Network, 2020).

Đặc thù của quản lí quá trình ngành Nhật Bản học nằm ở việc tổ chức sự chuyển hóa từ học tập sang vận dụng, trong đó tiếng Nhật vừa là đối tượng học tập vừa là phương tiện tiếp nhận và vận dụng tri thức về Nhật Bản. Vì vậy, thực tập, trải nghiệm và giao lưu với Nhật Bản không chỉ là hoạt động bổ trợ mà là những thành tố của quá trình học tập trải nghiệm, giúp người học kết nối ngôn ngữ, tri thức chuyên ngành và năng lực liên văn hóa với thực tiễn. Đồng thời, bảo đảm chất lượng quá trình này được thực hiện xuyên suốt thông qua theo dõi, đánh giá, phản hồi và cải tiến liên tục, nhằm duy trì sự phù hợp giữa hoạt động đào tạo, yêu cầu chương trình và sự phát triển thực tế của người học (Banta và Palomba, 2014; Biggs và Tang, 2011).

Như vậy, quản lí quá trình đặt trọng tâm ở tổ chức - vận hành - giám sát - cải tiến quá trình học tập, qua đó chuyển hóa các điều kiện đầu vào thành những trải nghiệm và hoạt động học tập có chất lượng, tạo nền tảng trực tiếp cho kết quả đào tạo, đóng vai trò trung tâm trong việc chuyển hóa các điều kiện đầu vào thành kết quả đầu ra, thông qua sự liên kết giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo và đánh giá. Đối với ngành Nhật Bản học, quản lí hiệu quả quá trình đào tạo là điều kiện quyết định để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, thích ứng với bối cảnh giáo dục đại học trong thời kì hội nhập quốc tế.

3.2.4. Quản lí đầu ra

Đầu ra phản ánh kết quả được hình thành từ quá trình đào tạo và mức độ đạt mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình (Scheerens, 1990, 2015). Nghiên cứu này tiếp cận đầu ra theo hai lớp kết quả có quan hệ liên tục: kết quả trực tiếp của người học và kết quả sau đào tạo. Đối với ngành Nhật Bản học, kết quả trực tiếp bao gồm năng lực tiếng Nhật, tri thức chuyên môn về Nhật Bản, năng lực liên văn hóa và năng lực nghề nghiệp; kết quả sau đào tạo được phản ánh qua tình trạng việc làm, mức độ phù hợp việc làm và phản hồi của người học, cựu sinh viên và nhà tuyển

dụng. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá không chỉ người học đạt được gì sau quá trình đào tạo mà còn mức độ những kết quả đó đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và xã hội (UNESCO, 2005; Biggs và Tang, 2011; ASEAN University Network, 2020; Deardorff, 2006).

Đối với đào tạo ngành Nhật Bản học, quản lí đầu ra nằm ở tính tích hợp của các năng lực đầu ra. Năng lực tiếng Nhật không chỉ được xem xét như một kết quả ngôn ngữ độc lập mà còn là phương tiện để người học tiếp cận và vận dụng tri thức về Nhật Bản; đồng thời, năng lực chuyên môn cần gắn với hiểu biết văn hóa - xã hội và khả năng giao tiếp, thích ứng trong môi trường Việt Nam - Nhật Bản. Vì vậy, đánh giá đầu ra cần xem xét sự kết hợp giữa năng lực ngôn ngữ - tri thức Nhật Bản - năng lực liên văn hóa - năng lực nghề nghiệp, phù hợp với đặc trưng liên ngành và quốc tế của Nhật Bản học (Ogawa và Seaton, 2020; Matela, 2021; Perkins và Reig, 2022).

Nội dung quản lí đầu ra tập trung vào lập kế hoạch xác định hệ thống chỉ báo và phương thức đo lường kết quả, bảo đảm sự liên kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra và yêu cầu của các bên liên quan; đồng thời xác định các chỉ báo sau đào tạo như việc làm và mức độ phù hợp việc làm để đánh giá khả năng chuyển hóa kết quả học tập thành năng lực nghề nghiệp (Biggs và Tang, 2011; ASEAN University Network, 2020). Tổ chức thiết lập quy trình thu thập và quản lí minh chứng từ đánh giá học tập, khóa luận, thực tập và các hoạt động trải nghiệm; đồng thời thu thập phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Đối với ngành Nhật Bản học, cần kết nối với doanh nghiệp, trường đại học và chuyên gia Nhật Bản tham gia phản hồi hoặc đánh giá ở những nội dung phù hợp nhằm tăng tính xác thực của minh chứng đầu ra; đây là một lựa chọn quản lí đặc thù của nghiên cứu, không phải yêu cầu bắt buộc của AUN-QA (ASEAN University Network, 2020; Al-Mamun, 2022). Lãnh đạo tập trung định hướng sử dụng kết quả đánh giá và phản hồi của các bên liên quan để nâng cao trách nhiệm giải trình, thúc đẩy cải tiến chất lượng và tăng mức độ gắn kết giữa kết quả đào tạo với yêu cầu nghề nghiệp. Kiểm tra tập trung phân tích mức độ đạt chuẩn đầu ra, xu hướng việc làm, mức độ phù hợp việc làm và phản hồi của các bên liên quan; từ đó xác định khoảng cách giữa kết quả thực tế với mục tiêu và yêu cầu đặt ra, làm căn cứ điều chỉnh chương trình và quá trình đào tạo (Banta và Palomba, 2014; Scheerens, 2015).

Đặc biệt, phản hồi không phải là một thành tố độc lập của CIPO mà là cơ chế quản lí xuyên suốt, qua đó thông tin từ đầu ra và kết quả sau đào tạo được phân tích để điều chỉnh đầu vào và quá trình. Phản hồi về năng lực tiếng Nhật, năng lực chuyên môn, năng lực liên văn hóa, việc làm và mức độ phù hợp việc làm có thể chỉ ra những điểm cần điều chỉnh về người học đầu vào, đội ngũ, chương trình, phương pháp dạy học, thực tập và trải nghiệm. Nhờ đó, chu trình quản lí được vận hành như một cơ chế cải tiến liên tục thay vì một chuỗi tuyến tính (Banta và Palomba, 2014; Scheerens, 2015).

Như vậy, quản lí đầu ra ngành Nhật Bản học không dừng ở việc đo lường sinh viên đạt chuẩn đầu ra mà tập trung quản lí việc xác định, đo lường, phân tích và sử dụng bằng chứng về kết quả đào tạo. Tính đặc thù của quản lí đầu ra được thể hiện ở việc đánh giá đồng thời năng lực tiếng Nhật, tri thức chuyên ngành Nhật Bản, năng lực liên văn hóa và năng lực nghề nghiệp, đồng thời kiểm chứng giá trị của các kết quả đó qua khả năng thích ứng và đáp ứng yêu cầu của môi trường việc làm Việt Nam - Nhật Bản. Đây là cơ sở để bảo đảm trách nhiệm giải trình và cải tiến liên tục chất lượng đào tạo.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học theo mô hình CIPO

Hiệu quả quản lí hoạt động đào tạo chịu tác động đồng thời của môi trường bên ngoài và các điều kiện nội tại của cơ sở đào tạo (Scheerens, 1990, 2015; UNESCO, 2005). Các yếu tố này không phải là những thành tố độc lập của CIPO mà là những điều kiện ảnh hưởng đến một hoặc nhiều thành tố bối cảnh, đầu vào, quá trình và đầu ra. Yếu tố bên ngoài gồm chủ trương, chính sách giáo dục; điều kiện kinh tế - xã hội; quan hệ Việt Nam - Nhật Bản; nhu cầu nhân lực và thị trường lao động; quốc tế hóa, chuyển đổi số. Một số yếu tố, khi trực tiếp định hướng mục tiêu và sự vận hành của hệ thống, được phản ánh trong Context; tuy nhiên, Context không đồng nhất với toàn bộ các yếu tố bên ngoài.

Các yếu tố bên trong (nội bộ) được xem là những điều kiện ảnh hưởng hoặc điều tiết hiệu quả quản lí các thành tố CIPO, không phải là một lớp thành tố độc lập của mô hình. Các yếu tố này phản ánh năng lực và điều kiện thuộc cơ sở đào tạo, gồm năng lực lãnh đạo và quản lí; năng lực chuyên môn và đổi mới của đội ngũ giảng viên; đặc điểm, động cơ học tập, năng lực tự học và khả năng thích ứng của sinh viên; cơ sở vật chất, học liệu, nguồn lực tài chính và môi trường học thuật. Đối với ngành Nhật Bản học, động cơ học tập, khả năng vượt qua rào cản ngôn ngữ và năng lực tự học của sinh viên có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của quá trình đào tạo (Petkova, 2016; Perkins và Reig, 2022). Bên cạnh đó, văn hóa tổ chức của cơ sở đào tạo, đặc biệt là tinh thần trách nhiệm, hợp tác, đổi mới

và cải tiến liên tục, có thể tạo thuận lợi hoặc hạn chế việc thực hiện các chức năng quản lí; đồng thời, hiểu biết phù hợp về văn hóa và chuẩn mực tổ chức Nhật Bản có ý nghĩa đối với việc tổ chức đào tạo gắn với môi trường Nhật Bản với quốc gia sở tại (Việt Nam) (Al-Mamun, 2022; Perkins và Reig, 2022).

Xét theo mô hình nghiên cứu, các yếu tố này có thể tác động điều tiết mối quan hệ giữa các thành tố CIPO và hiệu quả quản lí. Chẳng hạn, năng lực lãnh đạo và văn hóa tổ chức có thể điều tiết khả năng chuyển hóa các yêu cầu của Context thành quyết định quản lí; năng lực và tính ổn định của đội ngũ ảnh hưởng đến khả năng vận hành Input và Process; trong khi đặc điểm và khả năng thích ứng của sinh viên có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của Process và mức độ đạt Output. Vì vậy, việc phân tích các yếu tố nội bộ cho phép giải thích vì sao cùng một bối cảnh và cùng một cấu trúc CIPO nhưng hiệu quả quản lí đào tạo giữa các cơ sở giáo dục có thể khác nhau.

Tóm lại, CIPO mô tả logic vận hành của hệ thống đào tạo, còn các yếu tố bên ngoài và bên trong được xem là những điều kiện có thể tác động hoặc điều tiết hiệu quả quản lí các thành tố CIPO. Việc nhận diện đầy đủ các yếu tố này là cơ sở để cơ sở giáo dục xây dựng chiến lược quản lí phù hợp, phát huy nguồn lực nội tại và nâng cao chất lượng đào tạo ngành Nhật Bản học trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đề xuất khung lí thuyết quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học trên cơ sở vận dụng mô hình CIPO của Scheerens (1990, 2015) và các tiếp cận về chất lượng giáo dục của UNESCO (2005). Khung đề xuất cấu trúc hoạt động quản lí theo bốn thành tố Bối cảnh, Đầu vào, Quá trình và Đầu ra, đồng thời cụ thể hóa bốn chức năng lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra trong từng thành tố. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định nội hàm của CIPO phù hợp với đặc thù đào tạo Nhật Bản học: Bối cảnh tập trung vào phân tích và thích ứng với bối cảnh; quản lí đầu vào tập trung quản lí người học, chương trình, đội ngũ và các điều kiện bảo đảm; quản lí quá trình bao gồm tổ chức và triển khai hoạt động đào tạo; quản lí đầu ra vào các kết quả trực tiếp theo mục tiêu và chuẩn đầu ra. Outcome, như việc làm, mức độ phù hợp việc làm và mức độ hài lòng sau đào tạo, được xem là thông tin bổ sung để đánh giá hiệu quả và phản hồi cho việc điều chỉnh đầu vào và quá trình.

Đóng góp chủ yếu của nghiên cứu không nằm ở việc khẳng định CIPO lần đầu được sử dụng trong quản lí đào tạo, mà ở việc thích ứng và cấu trúc hóa mô hình CIPO theo đặc thù của ngành Nhật Bản học, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa các thành tố CIPO và các chức năng quản lí. Khung đề xuất vì vậy cung cấp cơ sở lí luận để xây dựng các nội dung và chỉ báo nghiên cứu thực trạng quản lí hoạt động đào tạo, đồng thời có thể là cơ sở tham khảo cho việc nghiên cứu các chương trình đào tạo có tính liên ngành và định hướng quốc tế.

Nghiên cứu có một số hạn chế: Thứ nhất, quy trình tổng quan tài liệu chưa được báo cáo đầy đủ về ngày tìm kiếm, số lượng tài liệu tìm kiếm, do đó khả năng tái lập của tổng quan còn hạn chế; Thứ hai, khung lí thuyết mới dừng ở mức đề xuất trên cơ sở tổng hợp lí luận, chưa được thẩm định chuyên gia hoặc kiểm chứng thực nghiệm; Thứ ba, ranh giới giữa một số nội dung thuộc bối cảnh, đầu vào và quá trình vẫn có khả năng chồng lấn, cần tiếp tục được làm rõ khi xây dựng công cụ đo lường. Bởi vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần thẩm định khung bằng ý kiến chuyên gia, xây dựng và kiểm định các thang đo, đồng thời kiểm chứng thực nghiệm mối quan hệ giữa các thành tố CIPO trong các cơ sở giáo dục đại học đào tạo Nhật Bản học. Kết quả kiểm chứng sẽ là cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện khung và xác định mức độ phù hợp của từng thành tố, chức năng quản lí và cơ chế phản hồi trong những bối cảnh đào tạo cụ thể.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: *Đinh Thị Kim Thoa: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, thiết kế phương pháp nghiên cứu, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, thực hiện nghiên cứu, viết bản thảo, chỉnh sửa và phản biện bản thảo. Dương Thị Kim Oanh: Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu.*
Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: *Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT 5.5 để hỗ trợ biên tập ngôn ngữ, chỉnh sửa văn phong học thuật để hoàn thiện bản thảo.*
Tuyên bố về xung đột lợi ích: *Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.*
Thông tin tài trợ: *Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.*

Tài liệu tham khảo

Al-Mamun, A. (2022). Japanese studies towards excellence. In A. A. Mamun (Ed.), *Japanese studies: Evaluation and way forward* (pp. 177-208). Department of Japanese Studies, University of Dhaka. https://doi.org/10.55156/9789843526625.0

ASEAN University Network (2020). *Guide to AUN-QA assessment at programme level: Version 4.0*. ASEAN University Network.

Banta, T. W., & Palomba, C. A. (2014). *Assessment essentials*. Jossey-Bass.

Biggs, J., & Tang, C. (2011). *Teaching for quality learning at university* (4th ed.). Open University Press.

Bộ GD-ĐT (2022). *Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 ban hành Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học*.

Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 quy định về kiểm định chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*.

Bush, T. (2020). *Theories of educational leadership and management* (5th ed.). Sage.

Chou, K. (2017). 国際日本学の落とし穴 [Pitfalls of international Japanese Studies]. *東京外国語大学国際日本学研究報告 (Tokyo University of Foreign Studies Bulletin of International Japanese Studies), 1*, 20-21.

Đào Duy Phong (2020). Vận dụng mô hình CIPO vào quản lí đào tạo ở trường trung cấp nghề giao thông công chính Hà Nội theo hướng đáp ứng nhu cầu xã hội. *Tạp chí Khoa học*, *Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, *42*, 97-108.

Deardorff, D. K. (2006). Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization. *Journal of Studies in International Education*, *10*(3), 241-266. https://doi.org/10.1177/1028315306287002

Đinh Thị Kim Thoa (2025a). *Tình hình quản lí hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học bậc đại học: Một nghiên cứu từ các công bố khoa học*. Kỉ yếu hội thảo khoa học quốc tế "Một số vấn đề văn hóa giáo dục ở Nhật Bản đương đại", tr 101-123. NXB Khoa học Xã hội.

Đinh Thị Kim Thoa (2025b). Xu hướng đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học. *Tạp chí Giáo dục*, *25*(11), 11-16. https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3443

Matela, J. (2021). Japanology as 'Encompassing philology' and its prospects for the 21st Century: Functional-structuralist approach to the Japanese language revisited. *Tabula*, *18*, 91-108. https://doi.org/10.32728/tab.18.2021.7

Nguyễn Lộc (chủ biên), Mạc Văn Trang, Nguyễn Công Giáp (2009). *Cơ sở lí luận quản lí trong tổ chức giáo dục: Giáo trình sau đại học chuyên ngành quản lí giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.

Ogawa, A., & Seaton, P. (2020). Introduction: Envisioning New Frontiers in Japanese Studies. In *New Frontiers in Japanese Studies* (pp. 1-18). Routledge.

Perkins, C., & Reig, J. (2022). An investigation into cultures, concepts and understandings of Japanese studies in the UK. *Japan Forum*, *34*(*2*), 131-151. https://doi.org/10.1080/09555803.2020.1822907

Petkova, G. (2016). Challenges and Perspectives: Japanese Studies in Bulgaria. *Japanese Studies around the World 2015: Contemplating the Humanities through Japanese Studies*, 164-173.

Pratama, H., & Purnomo, A. R. P. (2020). Japanese Studies in Indonesia. In A. Ogawa & P. Seaton (Eds.), *New frontiers in Japanese studies* (pp. 75-88). Routledge.

Scheerens, J. (1990). School effectiveness research and the development of process indicators of school functioning. *School Effectiveness and School Improvement*, *1*(1), 61-80. https://doi.org/10.1080/0924345900010106

Scheerens, J. (2015). *Educational effectiveness and ineffectiveness: A critical review of the knowledge base*. Springer.

Snyder, H. (2019). Literature review as a research methodology: An overview and guidelines. *Journal of Business Research*, *104*, 333-339. https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.07.039

Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*.

Trần Khánh Đức (chủ biên), Dương Thị Hoàng Yến, Đỗ Thị Thu Hằng, Nguyễn Đức Huy, Lê Thanh Huyền (2022). *Giáo dục học đại học và quản lí giáo dục đại học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Unedaya, K. (2022). The future of international higher education aiming for SDGs: Collaboration with Japanese Studies students around the world. *JSN Journal*, *12*(1), 2-19. https://doi.org/10.14456/jsnjournal.2022.1

UNESCO (2005). *Education for All: The Quality Imperative*. EFA Global Monitoring Report 2005. UNESCO.

Văn Thị Thiên Hà, Nguyễn Thành Nhân, Lê Hoàng Dũng (2025). Tổng quan nghiên cứu về quản lí chất lượng giáo dục đại học theo mô hình CIPO. *Tạp chí Giáo dục*, *25*(3), 218-224. https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3561